TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ HOÀI NHƠN** TỈNH BÌNH ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 227/2021/HNGĐ-ST
Ngày 23-4-2021
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Bích.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phan Á
2. Bà Lê Thị Kim Hồng

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Xuân Diệu - Thư ký Tòa án Nhân dân thị xã Hoài Nhơn.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Trường Minh Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2020 về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 242/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26/3/2021 giữa các đương sự;

1. *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1993 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã C, thị xã N , tỉnh Đ.
2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Tấn T, sinh năm 1993 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã C , thị xã N, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc L trình bày:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị Ngọc L và anh Nguyễn Tấn T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 12 tháng 02 năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện N, tỉnh Đ. Sau khi kết hôn, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, anh T không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm đến vợ con, từ đó tình cảm ngày càng rạn nứt, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên chị và các con về nhà cha mẹ ruột ở từ năm 2019 đến nay, gia đình cha mẹ hai bên có hòa giải nhưng vợ chồng không thể đoàn tụ được. Do đó, chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Tấn T.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Trần Anh T, sinh ngày 07/4/2015 và Nguyễn Trần Anh K, sinh ngày 02/02/2017, hiện nay

hai cháu đang ở với chị L. Ly hôn chị L yêu cầu được nuôi hai cháu và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn anh Nguyễn Tấn T Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T theo quy định của pháp luật nhưng anh T luôn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, không có tài liệu, chứng cứ, bản tự khai của bị đơn. Tòa án căn cứ vào tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các căn cứ của pháp luật để xem xét giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án phù hợp với quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt lần hai tại phiên tòa không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định tại diểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Căn cứ các Điều 17, 18, 19, 21, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Ngọc L được ly hôn anh Nguyễn Tấn T.

+ Về nuôi con chung: Căn cứ khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82, khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Trần Anh T, sinh ngày 07/4/2015 và Nguyễn Trần Anh K, sinh ngày 02/02/2017 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Về mức cấp dưỡng nuôi con: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L, buộc anh T cấp dưỡng nuôi hai cháu Nguyễn Trần Anh T và Nguyễn Trần Anh K mỗi cháu, mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng) cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung và nợ chung : Không yêu cầu giải quyết

- Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Chị L phải chịu theo quy định pháp luật.

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh T phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án dân sự được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị Ngọc L yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã N giải quyết việc hôn nhân và gia đình của chị; Bị đơn anh Nguyễn Tấn T cư trú tại thôn B, xã C, thị xã N, tỉnh Đ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân thị xã N.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thông báo và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T nhưng anh T vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã N tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị Ngọc L và anh Nguyễn Tấn T tự nguyện tìm hiểu nhau và đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện N (nay là thị xã N), tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận kết hôn số 21, Quyển số 01/2015 ngày 12 tháng 02 năm 2015. Căn cứ vào Luật hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời trình bày của chị L, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, anh T không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm đến vợ con nên tình cảm ngày càng rạn nứt, mâu thuẫn không thể hàn gắn được, chị và anh T không còn chung sống với nhau từ năm 2019 đến nay. Chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T để ổn định cuộc sống.

Biên bản xác minh ngày 23/ 11 /2020 tại Phòng lao động Thương binh và xã hội thị xã N thể hiện: tình trạng hôn nhân vợ chồng chị Trần Thị Ngọc L và anh Nguyễn Tấn T phát sinh mâu thuẫn như thế nào thì cơ quan không rõ. Về nuôi con chung của vợ chồng chị L anh T, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, giữa chị L và anh T trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng không còn quan tâm và chăm sóc nhau dẫn đến tình cảm ngày rạn nứt không thể hàn gắn được, cha mẹ hai bên gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng vợ chồng chị vẫn không thể đoàn tụ được. Nay chị L kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, Tòa án tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T luôn vắng mặt, từ diễn biến trên chứng tỏ anh T đã bỏ mặc quan hệ hôn nhân của mình và không có thiện chí mong muốn gia đình được đoàn tụ. Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa chị L và anh T đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị L yêu cầu được ly hôn với anh T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu nuôi con chung: Chị L và anh T có hai con chung tên Nguyễn Trần Anh T, sinh ngày 07/4/2015 và Nguyễn Trần Anh K, sinh ngày 02/02/2017. Chị L yêu cầu được nuôi dưỡng hai cháu và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi con mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Xét thấy, chị L có việc làm, thu nhập ổn định, hai cháu còn nhỏ và hiện đang ở ổn định với chị L. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của hai cháu nên cần giao cháu T và cháu K cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi hai con mỗi con mỗi tháng 1.000.000đồng cho đến khi hai con đủ 18 tuổi. Xét thấy, anh T không trực tiếp nuôi hai con nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng, căn cứ về điều kiện sinh hoạt, học tập, nhu cầu thiết yếu của hai cháu. Hội đồng xét xử xét buộc

anh T cấp dưỡng nuôi hai cháu mỗi tháng, mỗi cháu 1.000.000đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 82, 107, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình nên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí về hôn nhân và gia đình: Chị L phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh T phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 các Điều 57,58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc " Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án";

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị Ngọc L và anh Nguyễn Tấn T.

2. Về nuôi con chung: Giao hai cháu Nguyễn Trần Anh T, sinh ngày 07/4/2015 và Nguyễn Trần Anh K, sinh ngày 02/02/2017 cho chị Trần Thị Ngọc L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Tấn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con mỗi con, mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng) cho đến khi Nguyễn Trần Anh T và Nguyễn Trần Anh K đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Chị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) sung công quỹ Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị L đã nộp theo biên lai thu số 0000224 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã N.

Án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Tấn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) sung vào công quỹ Nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Ngọc Bích